dàng zi

档子

measure word (colloquial) · class; grade; kind (colloquial, often in 这档子/那档子)

Example Sentences

Nà dàng zi mǎi mài tā zuò le hǎo jǐ nián
那 档 子 买 卖 他 做 了 好 几 年 。

He has been doing that kind of business for several years.

Bié guǎn nà dàng zi xián shì zhuān xīn zuò zì jǐ de shì
别 管 那 档 子 闲 事， 专 心 做 自 己 的 事 。

Don't meddle in that kind of trivial matter; focus on your own business.

Trace each character, then write the word on your own.

档 档 档 档 档 档 档 档 档 档 档

档 档

子 子 子 子 子 子